

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục mã định danh điện tử các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng các cơ quan, đơn vị do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập đặt tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin nội bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức để phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1811/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chuyên đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục mã định danh điện tử các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng các cơ quan, đơn vị do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập đặt tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin nội bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Mã định danh điện tử theo Điều 1 Quyết định này phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin nội bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục mã định danh điện tử các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng các cơ quan, đơn vị do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập đặt tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin nội bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Khi có sự thay đổi về cơ cấu tổ chức, các đơn vị thực hiện rà soát, báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Chuyên đổi số) để kịp thời tổng hợp, đề xuất Bộ trưởng xem xét cấp mã định danh điện tử theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chuyên đổi số, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP;
- Lưu: VT, CDS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Trung

**DANH MỤC MÃ ĐỊNH DANH ĐIỆN TỬ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG;
VĂN PHÒNG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP
ĐẶT TẠI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ KẾT NỐI, CHIA SẼ DỮ LIỆU VỚI CÁC HỆ THỐNG
THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN NỘI BỘ
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
A	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG		
1	Vụ Hợp tác quốc tế		G10.01
2	Vụ Kế hoạch - Tài chính		G10.02
3	Vụ Khoa học và Công nghệ		G10.03
4	Vụ Pháp chế		G10.04
5	Vụ Tổ chức cán bộ		G10.05
6	Văn phòng Bộ		G10.06
6.1		Phòng Tổng hợp	G10.06.01
6.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.06.03
6.3		Phòng Tổ chức - Hành chính	G10.06.04
6.4		Phòng Thông tin và Truyền thông	G10.06.05
6.5		Phòng Văn thư - Lưu trữ	G10.06.06
6.6		Phòng Quản trị	G10.06.07
6.7		Cơ quan đại diện Văn phòng Bộ tại phía Nam	G10.06.08
6.8		Trung tâm Dịch vụ Thương mại Nông nghiệp và Môi trường	G10.06.09
6.9		Phòng Kiểm tra và Tiếp công dân	G10.06.10

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
7	Cục Chuyển đổi số		G10.08
7.1		Văn phòng	G10.08.01
7.2		Phòng Tài chính - Thống kê	G10.08.02
7.3		Phòng Công nghệ số	G10.08.03
7.4		Phòng Dữ liệu	G10.08.04
7.5		Phòng An toàn thông tin	G10.08.05
7.6		Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Thư viện	G10.08.06
7.7		Trung tâm Hạ tầng số	G10.08.07
7.8		Trung tâm Thống kê và Nền tảng số	G10.08.08
7.9		Trung tâm Kiểm định	G10.08.09
7.10		Trung tâm Dữ liệu thông tin phía Nam	G10.08.10
8	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		G10.09
8.1		Văn phòng	G10.09.01
8.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.09.02
8.3		Phòng Khoa học công nghệ	G10.09.03
8.4		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.09.04
8.5		Phòng Hợp tác quốc tế	G10.09.05
8.6		Phòng Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	G10.09.06
8.7		Phòng Kiểm dịch thực vật	G10.09.07
8.8		Phòng Quản lý giống cây trồng	G10.09.08
8.9		Phòng Quản lý phân bón	G10.09.09
8.10		Phòng Quản lý thuốc bảo vệ thực vật	G10.09.10
8.11		Phòng An toàn thực phẩm và Môi trường	G10.09.11
8.12		Phòng Quản lý sức khỏe đất	G10.09.12
8.13		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I	G10.09.13
8.14		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng II	G10.09.14

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
8.15		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng III	G10.09.15
8.16		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng IV	G10.09.16
8.17		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng V	G10.09.17
8.18		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI	G10.09.18
8.19		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VII	G10.09.19
8.20		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VIII	G10.09.20
8.21		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng IX	G10.09.21
8.22		Trung tâm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phía Bắc	G10.09.22
8.23		Trung tâm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khu IV	G10.09.23
8.24		Trung tâm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật miền Trung	G10.09.24
8.25		Trung tâm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phía Nam	G10.09.25
8.26		Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc	G10.09.26
8.27		Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Nam	G10.09.27
8.28		Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia	G10.09.28
8.29		Trung tâm Khảo kiểm nghiệm phân bón Quốc gia	G10.09.29
8.30		Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu I	G10.09.30
8.31		Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II	G10.09.31
8.32		Trung tâm Giám định Kiểm dịch thực vật	G10.09.32
9	Cục Chăn nuôi và Thú y		G10.10
9.1		Văn phòng	G10.10.01
9.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.10.02
9.3		Phòng Giống vật nuôi	G10.10.03
9.4		Phòng Thức ăn chăn nuôi và Thuốc thú y	G10.10.04
9.5		Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường	G10.10.05
9.6		Phòng Dịch tễ thú y	G10.10.06
9.7		Phòng Kiểm dịch động vật và Thú y cộng đồng	G10.10.07
9.8		Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng miền Bắc	G10.10.08

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
9.9		Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng miền Trung	G10.10.09
9.10		Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng miền Nam	G10.10.10
9.11		Trung tâm Chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương I	G10.10.11
9.12		Trung tâm Chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương II	G10.10.12
9.13		Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm chăn nuôi và thú y Trung ương I	G10.10.13
9.14		Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm chăn nuôi và thú y Trung ương II	G10.10.14
10	Cục Thủy sản và Kiểm ngư		G10.11
10.1		Văn phòng	G10.11.01
10.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.11.02
10.3		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.11.03
10.4		Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	G10.11.04
10.5		Phòng Tổ chức và Xây dựng lực lượng	G10.11.05
10.6		Phòng Nuôi trồng thủy sản	G10.11.06
10.7		Phòng Giống và Thức ăn thủy sản	G10.11.07
10.8		Phòng Quản lý bệnh thủy sản	G10.11.08
10.9		Phòng Khai thác thủy sản	G10.11.09
10.10		Phòng Quản lý tàu cá và Cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá	G10.11.10
10.11		Phòng Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản	G10.11.11
10.12		Phòng Nghiệp vụ Kiểm ngư	G10.11.12
10.13		Chi cục Kiểm ngư Vùng I	G10.11.13
10.14		Chi cục Kiểm ngư Vùng II	G10.11.14
10.15		Chi cục Kiểm ngư Vùng III	G10.11.15
10.16		Chi cục Kiểm ngư Vùng IV	G10.11.16
10.17		Chi cục Kiểm ngư Vùng V	G10.11.17
10.18		Trung tâm Thông tin Thủy sản và Kiểm ngư	G10.11.18
10.19		Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	G10.11.19
10.20		Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản	G10.11.20

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
11	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm		G10.12
11.1		Văn phòng	G10.12.01
11.2		Phòng Truyền thông và Cơ sở dữ liệu lâm nghiệp	G10.12.02
11.3		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.12.03
11.4		Phòng Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế	G10.12.04
11.5		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.12.05
11.6		Phòng Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ	G10.12.06
11.7		Phòng Phát triển rừng	G10.12.07
11.8		Phòng Sử dụng rừng và Thương mại lâm sản	G10.12.08
11.9		Phòng Quản lý bảo vệ rừng và Phòng cháy chữa cháy rừng	G10.12.09
11.10		Phòng Tổ chức xây dựng lực lượng	G10.12.10
11.11		Phòng Điều tra xử lý vi phạm về lâm nghiệp	G10.12.11
11.12		Đội Kiểm lâm đặc nhiệm	G10.12.12
11.13		Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam	G10.12.13
11.14		Chi cục Kiểm lâm vùng I	G10.12.14
11.15		Chi cục Kiểm lâm vùng II	G10.12.15
11.16		Chi cục Kiểm lâm vùng III	G10.12.16
11.17		Chi cục Kiểm lâm vùng IV	G10.12.17
11.18		Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	G10.12.18
11.19		Vườn quốc gia Tam Đảo	G10.12.19
11.20		Vườn quốc gia Ba Vì	G10.12.20
11.21		Vườn quốc gia Cúc Phương	G10.12.21
11.22		Vườn quốc gia Bạch Mã	G10.12.22
11.23		Vườn quốc gia Cát Tiên	G10.12.23
11.24		Vườn quốc gia Yok Don	G10.12.24
12	Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi		G10.13

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
12.1		Văn phòng	G10.13.01
12.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.13.02
12.3		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.13.03
12.4		Phòng An toàn đập và hồ chứa nước	G10.13.04
12.5		Phòng Quản lý nước sạch nông thôn	G10.13.05
12.6		Phòng Kinh tế thủy lợi	G10.13.06
12.7		Phòng Quản lý vận hành và tưới tiêu	G10.13.07
12.8		Phòng Thẩm định và chuẩn bị đầu tư	G10.13.08
12.9		Phòng Quản lý thi công và chất lượng công trình	G10.13.09
12.10		Phòng Chế độ, dự toán	G10.13.10
12.11		Văn phòng Đại diện tại phía Nam	G10.13.11
12.12		Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật thủy lợi	G10.13.12
12.13		Trung tâm Quốc gia nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	G10.13.13
13	Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai		G10.14
13.1		Văn phòng	G10.14.01
13.2		Phòng Hợp tác quốc tế	G10.14.02
13.3		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.14.03
13.4		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.14.04
13.5		Phòng Quản lý đê điều	G10.14.05
13.6		Phòng Kiểm soát an toàn thiên tai	G10.14.06
13.7		Phòng Ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai	G10.14.07
13.8		Phòng Quản lý rủi ro thiên tai cộng đồng và truyền thông	G10.14.08
13.9		Phòng Cơ sở dữ liệu phòng, chống thiên tai	G10.14.09
13.10		Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng, chống thiên tai	G10.14.10
14	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		G10.15
14.1		Văn phòng	G10.15.01

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
14.2		Phòng Kinh tế hợp tác và Trang trại	G10.15.02
14.3		Phòng Ngành nghề nông thôn	G10.15.03
14.4		Phòng Giảm nghèo và An sinh xã hội	G10.15.04
14.5		Phòng Bố trí dân cư nông thôn	G10.15.05
14.6		Phòng Cơ điện nông nghiệp, nông thôn	G10.15.06
14.7		Phòng Diêm nghiệp	G10.15.07
14.8		Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị nông nghiệp	G10.15.08
15	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường		G10.16
15.1		Văn phòng	G10.16.01
15.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.16.02
15.3		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.16.03
15.4		Phòng An toàn thực phẩm	G10.16.04
15.5		Phòng Chất lượng và Đánh giá sự phù hợp	G10.16.05
15.6		Phòng Phát triển thị trường	G10.16.06
15.7		Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Nam Bộ	G10.16.07
15.8		Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Trung Bộ	G10.16.08
15.9		Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1	G10.16.09
15.10		Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2	G10.16.10
15.11		Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 3	G10.16.11
15.12		Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4	G10.16.12
15.13		Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5	G10.16.13
15.14		Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6	G10.16.14
15.15		Trung tâm Kiểm nghiệm Kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng	G10.16.15
16	Cục Quản lý đất đai		G10.17
16.1		Văn phòng	G10.17.01
16.2		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.17.02

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
16.3		Phòng Kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai	G10.17.03
16.4		Phòng Kinh tế và Phát triển quỹ đất	G10.17.04
16.5		Phòng Quy hoạch và Giao đất	G10.17.05
16.6		Phòng Đo đạc và Đăng ký đất đai	G10.17.06
16.7		Phòng Thống kê, Kiểm kê và Thông tin đất đai	G10.17.07
16.8		Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai	G10.17.09
16.9		Trung tâm Kiểm định và Kỹ thuật địa chính	G10.17.10
17	Cục Quản lý tài nguyên nước		G10.18
17.1		Văn phòng	G10.18.01
17.2		Phòng Lưu vực sông Hồng - Thái Bình	G10.18.02
17.3		Phòng Lưu vực sông Bắc Trung Bộ	G10.18.03
17.4		Phòng Lưu vực sông Nam Trung Bộ	G10.18.04
17.5		Phòng Lưu vực sông Đông Nam Bộ	G10.18.05
17.6		Phòng Lưu vực sông Mê Công	G10.18.06
17.7		Trung tâm Thông tin, Kinh tế và Giám sát tài nguyên nước	G10.18.07
17.8		Trung tâm Hỗ trợ ra quyết định và Phát triển tài nguyên nước	G10.18.08
18	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam		G10.19
18.1		Văn phòng	G10.19.01
18.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.19.02
18.3		Phòng Tổ chức cán bộ	G10.19.03
18.4		Phòng Pháp chế và Kiểm soát hoạt động địa chất, khoáng sản	G10.19.04
18.5		Phòng Khoa học, công nghệ và Hợp tác quốc tế	G10.19.05
18.6		Phòng Địa chất	G10.19.06
18.7		Phòng Khoáng sản	G10.19.07
18.8		Phòng Kinh tế địa chất, khoáng sản	G10.19.08
18.9		Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Trung	G10.19.09

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
18.10		Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Nam	G10.19.10
18.11		Liên đoàn Bản đồ và Địa chất biển miền Bắc	G10.19.11
18.12		Liên đoàn Bản đồ và Địa chất biển miền Nam	G10.19.12
18.13		Liên đoàn Địa chất Đông Bắc	G10.19.13
18.14		Liên đoàn Địa chất Tây Bắc	G10.19.14
18.15		Liên đoàn Địa chất Bắc Trung Bộ	G10.19.15
18.16		Liên đoàn Địa chất Trung Trung Bộ	G10.19.16
18.17		Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm	G10.19.17
18.18		Liên đoàn Vật lý Địa chất	G10.19.18
18.19		Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Bảo tàng địa chất	G10.19.19
18.20		Trung tâm Phân tích và Kiểm định địa chất	G10.19.20
19	Cục Môi trường		G10.20
19.1		Văn phòng	G10.20.01
19.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.20.02
19.3		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.20.03
19.4		Phòng Quy hoạch và Đánh giá môi trường	G10.20.04
19.5		Phòng Quản lý chất thải	G10.20.05
19.6		Phòng Quản lý chất lượng môi trường	G10.20.06
19.7		Chi cục Bảo vệ môi trường miền Bắc	G10.20.07
19.8		Chi cục Bảo vệ môi trường miền Trung và Tây Nguyên	G10.20.08
19.9		Chi cục Bảo vệ môi trường miền Nam	G10.20.09
19.10		Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc	G10.20.10
19.11		Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	G10.20.11
19.12		Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam	G10.20.12
20	Cục Biến đổi khí hậu		G10.21
20.1		Văn phòng	G10.21.01

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
20.2		Phòng Quản lý phát thải khí nhà kính và Bảo vệ tầng ô-dôn	G10.21.02
20.3		Phòng Thích ứng biến đổi khí hậu	G10.21.03
20.4		Phòng Thị trường các-bon	G10.21.04
20.5		Trung tâm Thích ứng biến đổi khí hậu và Trung hòa các-bon	G10.21.05
21	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học		G10.22
21.1		Văn phòng	G10.22.01
21.2		Phòng Sinh thái và Cảnh quan thiên nhiên	G10.22.02
21.3		Phòng Di sản thiên nhiên	G10.22.03
21.4		Phòng Loài, Nguồn gen và An toàn sinh học	G10.22.04
21.5		Trung tâm Điều tra, quan trắc đa dạng sinh học	G10.22.05
22	Cục Khí tượng Thủy văn		G10.23
22.1		Phòng Quản lý dự báo và thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn	G10.23.01
22.2		Phòng Quản lý mạng lưới khí tượng thủy văn	G10.23.02
22.3		Phòng Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế	G10.23.03
22.4		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.23.04
22.5		Phòng Tổ chức cán bộ	G10.23.05
22.6		Văn phòng	G10.23.06
22.7		Trung tâm Kỹ thuật quan trắc khí tượng thủy văn	G10.23.07
22.8		Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn	G10.23.08
22.9		Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia	G10.23.09
22.10		Trung tâm Điều tra khảo sát, Công nghệ và dịch vụ khí tượng thủy văn	G10.23.10
22.11		Đài Khí tượng Thủy văn Bắc Bộ	G10.23.11
22.12		Đài Khí tượng Thủy văn Trung Bộ	G10.23.12
22.13		Đài Khí tượng Thủy văn Nam Bộ	G10.23.13
23	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam		G10.24
23.1		Văn phòng	G10.24.01

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
23.2		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.24.02
23.3		Phòng Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế	G10.24.03
23.4		Phòng Quản lý điều tra cơ bản biển và hải đảo	G10.24.04
23.5		Phòng Quản lý khai thác biển và hải đảo	G10.24.05
23.6		Phòng Kiểm soát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo	G10.24.06
23.7		Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc	G10.24.07
23.8		Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Nam	G10.24.08
23.9		Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia	G10.24.09
24	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam		G10.25
24.1		Văn phòng	G10.25.01
24.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.25.02
24.3		Phòng Công nghệ đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	G10.25.03
24.4		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.25.04
24.5		Trung tâm Biên giới và Địa giới	G10.25.05
24.6		Trung tâm Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ	G10.25.06
24.7		Trung tâm Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý	G10.25.07
24.8		Trung tâm Quản lý mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia	G10.25.08
24.9		Trung tâm Trắc địa và Bản đồ biên	G10.25.09
25	Cục Viễn thám quốc gia		G10.26
25.1		Văn phòng	G10.26.01
25.2		Phòng Cơ sở hạ tầng viễn thám	G10.26.02
25.3		Phòng Công nghệ và Thẩm định viễn thám	G10.26.03
25.4		Phòng Quản lý hoạt động viễn thám	G10.26.04
25.5		Đài Viễn thám quốc gia	G10.26.05
25.6		Trung tâm Giám sát nông nghiệp, tài nguyên và môi trường	G10.26.06
25.7		Trung tâm Kiểm định sản phẩm và thiết bị viễn thám	G10.26.07

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
26	Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường		G10.27
26.1		Văn phòng	G10.27.01
26.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.27.02
26.3		Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	G10.27.03
26.4		Ban Thể chế nông thôn	G10.27.04
26.5		Ban Tổng hợp và Dự báo chiến lược	G10.27.05
26.6		Ban Kinh tế tài nguyên và môi trường	G10.27.06
26.7		Ban Thị trường và Ngành hàng	G10.27.07
26.8		Ban Môi trường và Phát triển bền vững	G10.27.08
26.9		Ban Biến đổi khí hậu	G10.27.09
26.10		Ban Tài nguyên thiên nhiên	G10.27.10
26.11		Trung tâm Thông tin và Dịch vụ nông nghiệp và môi trường	G10.27.11
26.12		Trung tâm Phát triển nông thôn	G10.27.13
26.13		Trung tâm Tư vấn chính sách nông nghiệp	G10.27.14
26.14		Tạp chí Môi trường	G10.27.15
27	Báo Nông nghiệp và Môi trường		G10.28
27.1		Văn phòng	G10.28.01
27.2		Ban Tài chính - Kế toán	G10.28.02
27.3		Ban Thời sự - Chính trị - Đối ngoại	G10.28.03
27.4		Ban Pháp luật - Ban đọc	G10.28.04
27.5		Ban Kinh tế - Chuyên đề - Sự kiện	G10.28.05
27.6		Ban Thư ký Tòa soạn	G10.28.06
27.7		Ban Báo điện tử	G10.28.07
27.8		Trung tâm Truyền thông số (Media)	G10.28.08
27.9		Văn phòng đại diện Thành phố Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ	G10.28.09
27.10		Văn phòng đại diện Đồng bằng sông Cửu Long	G10.28.10

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
27.11		Văn phòng đại diện Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	G10.28.11
27.12		Văn phòng đại diện Trung Trung Bộ	G10.28.12
27.13		Văn phòng đại diện Bắc Trung Bộ	G10.28.13
27.14		Văn phòng đại diện Đông Bắc	G10.28.14
27.15		Văn phòng đại diện Miền núi phía Bắc	G10.28.15
28	Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường		G10.29
28.1		Ban Nội dung	G10.29.01
28.2		Ban Trị sự	G10.29.02
28.3		Ban Kinh tế	G10.29.03
29	Trung tâm Khuyến nông quốc gia		G10.30
29.1		Phòng Tổng hợp	G10.30.01
29.2		Phòng Kế hoạch và Hợp tác quốc tế	G10.30.02
29.3		Phòng Thông tin và Truyền thông	G10.30.03
29.4		Phòng Đào tạo huấn luyện	G10.30.04
29.5		Phòng Khuyến nông Trồng trọt và Lâm nghiệp	G10.30.05
29.6		Phòng Khuyến nông Chăn nuôi và Thú y	G10.30.06
29.7		Phòng Khuyến ngư và Ngành nghề nông thôn	G10.30.07
29.8		Trung tâm Khuyến nông vùng Đồng bằng sông Cửu Long	G10.30.08
29.9		Trung tâm Khuyến nông vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	G10.30.09
29.10		Trung tâm Tư vấn phát triển công nghệ nông nghiệp và môi trường	G10.30.10
30	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Bộ Nông nghiệp và Môi trường		G10.31
31	Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam		G10.32
31.1		Phòng Tổ chức, Hành chính, Tổng hợp	G10.32.01
31.2		Phòng Khoa học, Hợp tác Quốc tế, Đào tạo	G10.32.02
31.3		Trung tâm Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản nước ngọt miền Bắc	G10.32.03

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
31.4		Trung tâm Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản nước ngọt miền Trung	G10.32.04
31.5		Trung tâm Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản nước ngọt miền Nam	G10.32.05
31.6		Trung tâm Nghiên cứu Nuôi trồng hải sản miền Bắc	G10.32.06
31.7		Trung tâm Nghiên cứu Nuôi trồng hải sản miền Trung	G10.32.07
31.8		Trung tâm Nghiên cứu Nuôi trồng hải sản miền Nam	G10.32.08
31.9		Trung tâm Nghiên cứu môi trường và bệnh thủy sản miền Bắc	G10.32.09
31.10		Trung tâm Nghiên cứu môi trường và bệnh thủy sản miền Trung	G10.32.10
31.11		Trung tâm Nghiên cứu môi trường và bệnh thủy sản miền Nam	G10.32.11
31.12		Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ sinh học thủy sản	G10.32.12
31.13		Trung tâm Nghiên cứu dinh dưỡng và công nghệ thức ăn thủy sản	G10.32.13
31.14		Trung tâm Nghiên cứu hải sản phía Bắc	G10.32.14
31.15		Trung tâm Nghiên cứu hải sản phía Nam	G10.32.15
31.16		Trung tâm Kinh tế và Quy hoạch thủy sản	G10.32.16
32	Học viện Nông nghiệp Việt Nam		G10.41
32.1		Văn phòng Học viện	G10.41.01
32.2		Ban Tài chính, Kế toán	G10.41.02
32.3		Ban Tổ chức cán bộ	G10.41.03
32.4		Ban Quản lý đào tạo	G10.41.04
32.5		Ban Hợp tác quốc tế	G10.41.05
32.6		Ban Cơ sở vật chất và Đầu tư	G10.41.06
32.7		Ban Công tác chính trị	G10.41.07
32.8		Ban Khoa học và Công nghệ	G10.41.09
32.9		Trung tâm Thông tin Thư viện Lương Định Của	G10.41.10
32.10		Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	G10.41.12
32.11		Trung tâm Giáo dục thể chất và Thể thao	G10.41.13
32.12		Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	G10.41.14
32.13		Trạm Y tế	G10.41.15

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
32.14		Ban Quan hệ công chúng	G10.41.16
32.15		Trung tâm Dịch vụ trường học	G10.41.18
32.16		Khoa Nông học	G10.41.20
32.17		Khoa Chăn nuôi	G10.41.21
32.18		Khoa Tài nguyên và Môi trường	G10.41.22
32.19		Khoa Cơ điện	G10.41.23
32.20		Khoa Kinh tế và Quản lý	G10.41.24
32.21		Khoa Khoa học xã hội	G10.41.25
32.22		Khoa Du lịch và Ngoại ngữ	G10.41.26
32.23		Khoa Công nghệ thực phẩm	G10.41.27
32.24		Khoa Thú y	G10.41.28
32.25		Khoa Công nghệ thông tin	G10.41.29
32.26		Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh	G10.41.30
32.27		Khoa Công nghệ sinh học	G10.41.31
32.28		Khoa Thủy sản	G10.41.32
32.29		Khoa Giáo dục quốc phòng	G10.41.33
32.30		Viện Kinh tế và Thể chế nông nghiệp	G10.41.35
32.31		Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh	G10.41.36
32.32		Viện Sinh học và Công nghệ nông nghiệp	G10.41.37
32.33		Viện Sinh vật cảnh	G10.41.38
32.34		Viện Nghiên cứu và Phát triển Vi tảo, Nấm và Dược liệu	G10.41.39
32.35		Trung tâm Nghiên cứu xuất sắc và Đổi mới sáng tạo	G10.41.40
32.36		Trung tâm Nghiên cứu ong và Nuôi ong nhiệt đới	G10.41.41
32.37		Trung tâm Nông nghiệp sinh thái và Đào tạo nghề	G10.41.42
32.38		Bệnh viện Cây trồng	G10.41.43
32.39		Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	G10.41.44
32.40		Trung tâm Dạy nghề Cơ điện và Đào tạo lái xe	G10.41.45
32.41		Trung tâm Khoa học công nghệ Tài nguyên và Môi trường	G10.41.46

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
32.42		Trung tâm Tin học và Kỹ năng mềm VNUA	G10.41.47
32.43		Trung tâm Cung ứng nguồn nhân lực	G10.41.48
32.44		Trung tâm Giống vật nuôi chất lượng cao	G10.41.49
32.45		Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Nông nghiệp và Môi trường	G10.41.50
33	Trường Đại học Lâm nghiệp		G10.42
33.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.42.01
33.2		Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên	G10.42.02
33.3		Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác đối ngoại	G10.42.03
33.4		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.42.04
33.5		Phòng Quản lý đầu tư và Tài sản	G10.42.05
33.6		Phòng Pháp chế và Quản lý chất lượng	G10.42.06
33.7		Khoa Kinh tế, Quản lý và Du lịch	G10.42.07
33.8		Khoa Lâm nghiệp, Tài nguyên và Môi trường	G10.42.08
33.9		Khoa Khoa học xã hội, Quốc phòng và Thể chất	G10.42.09
33.10		Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	G10.42.10
33.11		Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn	G10.42.11
33.12		Viện Công nghệ sinh học Lâm nghiệp	G10.42.12
33.13		Viện Kiến trúc cảnh quan và Cây xanh đô thị	G10.42.13
33.14		Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất	G10.42.14
33.15		Viện Sinh thái rừng và Môi trường	G10.42.15
33.16		Trung tâm Thư viện và Tạp chí	G10.42.16
33.17		Trung tâm Dịch vụ	G10.42.17
33.18		Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học	G10.42.18
33.19		Trạm Y tế	G10.42.19
33.20		Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	G10.42.20
33.21		Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai	G10.42.21
33.22		Trường Trung học phổ thông Lâm nghiệp	G10.42.22

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
33.23		Trường Trung học phổ thông Lâm nghiệp Đồng Nai	G10.42.23
34	Trường Đại học Thủy lợi		G10.43
34.1		Phòng Tổ chức - Hành chính	G10.43.02
34.2		Phòng Đào tạo	G10.43.04
34.3		Phòng Đảm bảo chất lượng	G10.43.05
34.4		Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	G10.43.06
34.5		Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	G10.43.07
34.6		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.43.08
34.7		Trung tâm Dịch vụ - Quản trị	G10.43.09
34.8		Trung tâm Thông tin thư viện	G10.43.11
34.9		Khoa Công trình	G10.43.15
34.10		Khoa Kỹ thuật tài nguyên nước	G10.43.16
34.11		Khoa Công nghệ thông tin	G10.43.17
34.12		Khoa Điện - Điện tử	G10.43.18
34.13		Khoa Cơ khí	G10.43.19
34.14		Khoa Kinh tế và Quản lý	G10.43.20
34.15		Khoa Kế toán và Kinh doanh	G10.43.21
34.16		Khoa Hóa và Môi trường	G10.43.22
34.17		Khoa Luật và Lý luận chính trị	G10.43.23
34.18		Trung tâm Đào tạo quốc tế	G10.43.24
34.19		Phân hiệu Trường Đại học Thủy lợi tại thành phố Hồ Chí Minh	G10.43.26
34.20		Trung tâm Khoa học và Triển khai kỹ thuật thủy lợi	G10.43.27
34.21		Viện Thủy lợi và Môi trường	G10.43.29
34.22		Viện Kỹ thuật tài nguyên nước	G10.43.30
34.23		Viện Kỹ thuật công trình	G10.43.31
34.24		Viện Chính sách, Kinh tế và Biến đổi khí hậu	G10.43.32
34.25		Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng Miền Trung	G10.43.33

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
34.26		Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và Hợp tác doanh nghiệp	G10.43.34
35	Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang		G10.44
35.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.44.01
35.2		Phòng Đào tạo	G10.44.02
35.3		Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	G10.44.03
35.4		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.44.04
35.5		Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	G10.44.05
35.6		Phòng Quản trị và Đầu tư	G10.44.06
35.7		Khoa Kinh tế, Tài chính	G10.44.07
35.8		Khoa Nông - Lâm và Môi trường	G10.44.09
35.9		Khoa Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	G10.44.10
35.10		Khoa Cơ điện và Công nghệ thực phẩm	G10.44.11
35.11		Khoa Lý luận chính trị, Khoa học cơ bản và Công tác xã hội	G10.44.13
35.12		Trung tâm Dịch vụ giáo dục và Sinh thái môi trường	G10.44.15
35.13		Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ Nông, Lâm nghiệp	G10.44.16
35.14		Trường Trung học phổ thông Thân Nhân Trung	G10.44.18
35.15		Khoa Ngoại ngữ và Tin học	G10.44.20
35.16		Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác đào tạo	G10.44.21
35.17		Trung tâm Điều trị bệnh cây trồng và vật nuôi	G10.44.22
35.18		Trung tâm Đào tạo kỹ năng	G10.44.23
36	Trường Chính sách công và Phát triển nông thôn		G10.46
36.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.46.01
36.2		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.46.02
36.3		Phòng Đào tạo	G10.46.03
36.4		Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	G10.46.04
36.5		Khoa Chính sách công	G10.46.05

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
36.6		Khoa Phát triển nông thôn	G10.46.06
36.7		Khoa Quản trị kinh doanh	G10.46.07
36.8		Trung tâm Đào tạo nông dân	G10.46.08
36.9		Trung tâm Kinh tế hợp tác	G10.46.09
36.10		Trung tâm Dịch vụ	G10.46.10
37	Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản		G10.47
37.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.47.01
37.2		Phòng Đào tạo và Đảm bảo chất lượng	G10.47.02
37.3		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.47.03
37.4		Phòng Công tác học sinh, sinh viên	G10.47.04
37.5		Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	G10.47.06
37.6		Khoa Công nghệ Thủy sản, Thú y và Môi trường	G10.47.07
37.7		Khoa Công nghệ thông tin	G10.47.08
37.8		Khoa Khoa học cơ bản và Lý luận chính trị	G10.47.09
37.9		Khoa Kinh tế và Du lịch	G10.47.10
37.10		Trung tâm Nghiên cứu, tư vấn và dịch vụ thủy sản nước mặn, lợ	G10.47.14
37.11		Trung tâm Nghiên cứu, tư vấn và dịch vụ thủy sản nước ngọt	G10.47.15
37.12		Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Hỗ trợ sinh viên	G10.47.16
38	Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc		G10.48
38.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.48.01
38.2		Phòng Kế hoạch, Tài chính	G10.48.02
38.3		Phòng Đào tạo	G10.48.03
38.4		Phòng Kiểm định, Khoa học và Hợp tác quốc tế	G10.48.04
38.5		Phòng Công tác học sinh, sinh viên	G10.48.05
38.6		Khoa Khoa học cơ bản	G10.48.06
38.7		Khoa Kinh tế, Du lịch	G10.48.07

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
38.8		Khoa Chăn nuôi, Thú y, Trồng trọt và Thủy sản	G10.48.08
38.9		Khoa Lâm nghiệp	G10.48.09
38.10		Trung tâm Đào tạo thường xuyên	G10.48.10
38.11		Trung tâm Sản xuất dịch vụ Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp	G10.48.11
39	Trường Cao đẳng Lương thực, thực phẩm		G10.51
39.1		Phòng Hành chính, Tổ chức	G10.51.02
39.2		Phòng Kế hoạch, Tài chính	G10.51.05
39.3		Khoa Khoa học Cơ bản	G10.51.07
39.4		Khoa Kinh tế - Du lịch	G10.51.08
39.5		Khoa Công nghệ thực phẩm - Dinh dưỡng	G10.51.10
39.6		Trung tâm Dịch vụ và Sản xuất	G10.51.12
39.7		Phòng Quản lý Đào tạo	G10.51.13
39.8		Phân hiệu Trường Cao đẳng Lương thực, thực phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh	G10.51.14
39.9		Khoa Nông nghiệp - Cơ điện	G10.51.17
40	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ		G10.52
40.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.52.01
40.2		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.52.02
40.3		Phòng Đào tạo và Khoa học công nghệ	G10.52.03
40.4		Phòng Cơ sở vật chất và Thiết bị	G10.52.04
40.5		Phòng Kiểm định và Bảo đảm chất lượng	G10.52.06
40.6		Trung tâm Tư vấn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	G10.52.07
40.7		Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học	G10.52.08
40.8		Khoa Công nghệ thông tin và Khoa học cơ bản	G10.52.09
40.9		Khoa Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	G10.52.10
40.10		Khoa Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Công nghệ thực phẩm	G10.52.11
40.11		Khoa Thủy lợi và Môi trường	G10.52.12

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
40.12		Phân hiệu Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ tại thành phố Hồ Chí Minh	G10.52.13
40.13		Khoa Công nghệ kỹ thuật và Kinh tế	G10.52.14
41	Trường Cao đẳng Công nghệ, Kinh tế và Thủy lợi miền Trung		G10.54
41.1		Phòng Hành chính, Quản trị	G10.54.01
41.2		Phòng Đào tạo	G10.54.02
41.3		Phòng Công tác Học sinh, sinh viên và Đảm bảo chất lượng	G10.54.05
41.4		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.54.07
41.5		Khoa Kinh tế và Du lịch	G10.54.10
41.6		Khoa Khoa học cơ bản	G10.54.11
41.7		Khoa Kỹ thuật Thủy lợi	G10.54.12
41.8		Khoa Kỹ thuật Hạ tầng, Nông nghiệp và Môi trường	G10.54.13
41.9		Bộ môn Giáo dục quốc phòng và Thể chất	G10.54.14
41.10		Trung tâm Tư vấn Xây dựng và Môi trường	G10.54.15
42	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc		G10.55
42.1		Phòng Tổ chức, Hành chính và Quản trị	G10.55.01
42.2		Phòng Đào tạo và Khoa học công nghệ	G10.55.02
42.3		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.55.03
42.4		Phòng Công tác học sinh sinh viên và Quản lý chất lượng	G10.55.04
42.5		Khoa Công nghệ thông tin - Ngoại ngữ	G10.55.05
42.6		Khoa Cơ điện	G10.55.06
42.7		Khoa Kinh tế	G10.55.07
42.8		Khoa Chăn nuôi - Thú y	G10.55.08
42.9		Khoa Trồng trọt và Quản lý đất đai	G10.55.09
42.10		Khoa Khoa học cơ bản	G10.55.10
42.11		Trung tâm Sản xuất, Dịch vụ đào tạo và Chuyển giao công nghệ	G10.55.13
43	Trường Cao đẳng Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ		G10.56

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
43.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.56.01
43.2		Phòng Quản lý đào tạo	G10.56.02
43.3		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.56.03
43.4		Phòng Kiểm định - Công tác học sinh, sinh viên	G10.56.05
43.5		Khoa Khoa học cơ bản - Kinh tế	G10.56.06
43.6		Khoa Điện	G10.56.07
43.7		Khoa Cơ khí động lực - Chế tạo	G10.56.10
43.8		Khoa Nông nghiệp - Chế biến	G10.56.17
44	Trường Cao đẳng Thủy sản và Công nghệ thực phẩm		G10.57
44.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.57.01
44.2		Phòng Quản trị, Thiết bị	G10.57.02
44.3		Phòng Công tác Học sinh, sinh viên	G10.57.03
44.4		Phòng Đào tạo	G10.57.04
44.5		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.57.05
44.6		Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	G10.57.06
44.7		Khoa Khoa học cơ bản	G10.57.08
44.8		Khoa Điện, Điện tử và Nhiệt lạnh	G10.57.09
44.9		Khoa Máy và Cơ khí động lực	G10.57.10
44.10		Khoa Kinh tế, Du lịch	G10.57.11
44.11		Khoa Công nghệ thông tin	G10.57.12
44.12		Khoa Khai thác thủy sản và Nuôi biển	G10.57.13
44.13		Khoa Chế biến thủy sản và Công nghệ sau thu hoạch	G10.57.14
44.14		Khoa Công nghệ thực phẩm và Diêm nghiệp	G10.57.15
44.15		Bộ môn Chính trị, Pháp luật	G10.57.16
44.16		Trung tâm Tuyển sinh và Giới thiệu việc làm	G10.57.17
44.17		Trung tâm Dịch vụ, Đào tạo Thủy sản và Kiểm ngư	G10.57.18

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
45	Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc		G10.58
45.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.58.01
45.2		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.58.02
45.3		Phòng Đào tạo - Khoa học - Hợp tác quốc tế	G10.58.05
45.4		Khoa Khoa học cơ bản	G10.58.06
45.5		Khoa Nông Lâm	G10.58.07
45.6		Khoa Kinh tế - Sư phạm	G10.58.08
45.7		Khoa Công nghệ gỗ và Nội thất	G10.58.10
45.8		Trung tâm Tuyển sinh và Giới thiệu việc làm	G10.58.13
45.9		Phòng Cơ sở vật chất - Thiết bị - Đầu tư	G10.58.14
45.10		Phòng Công tác Học sinh, sinh viên	G10.58.16
45.11		Khoa Cơ khí - Động lực	G10.58.17
45.12		Bộ môn Chính trị, Pháp luật	G10.58.20
46	Trường Cao đẳng Cơ điện và Nông lâm Phú Thọ		G10.59
46.1		Phòng Tổ chức, Hành chính và Quản trị	G10.59.01
46.2		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.59.02
46.3		Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế	G10.59.03
46.4		Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng	G10.59.04
46.5		Phòng Công tác học sinh, sinh viên	G10.59.05
46.6		Phòng Truyền thông và chuyển đổi số	G10.59.06
46.7		Khoa Khoa học cơ bản	G10.59.07
46.8		Khoa Kinh tế và Sư phạm	G10.59.08
46.9		Khoa Điện	G10.59.09
46.10		Khoa Điện tử, Điện lạnh	G10.59.10
46.11		Khoa Cơ khí, Động lực	G10.59.11
46.12		Khoa Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Môi trường	G10.59.12

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
46.13		Khoa Công nghệ thông tin	G10.59.13
46.14		Trung tâm Tuyển sinh và Giới thiệu việc làm	G10.59.14
46.15		Trung tâm Thực nghiệm lâm sinh	G10.59.15
46.16		Trung tâm Đào tạo lái xe	G10.59.16
47	Trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc		G10.61
47.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.61.01
47.2		Phòng Đào tạo	G10.61.02
47.3		Phòng Công tác học sinh, sinh viên	G10.61.03
47.4		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.61.04
47.5		Khoa Điện - Điện tử	G10.61.05
47.6		Khoa Cơ khí động lực	G10.61.06
47.7		Khoa Khoa học cơ bản	G10.61.07
47.8		Khoa Công nghệ thông tin	G10.61.08
47.9		Khoa Cơ khí chế tạo	G10.61.09
47.10		Trung tâm Tuyển sinh và Giới thiệu việc làm	G10.61.10
47.11		Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng	G10.61.11
47.12		Khoa Kinh tế	G10.61.12
48	Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội		G10.62
48.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.62.01
48.2		Phòng Tài Chính, Kế Toán	G10.62.02
48.3		Phòng Thiết bị và Cơ sở vật chất	G10.62.03
48.4		Phòng Đào Tạo	G10.62.04
48.5		Phòng Kiểm định và Đảm bảo chất lượng	G10.62.05
48.6		Phòng Công tác học sinh, sinh viên	G10.62.06
48.7		Phòng Truyền thông và Chuyển đổi số	G10.62.07
48.8		Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	G10.62.08

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
48.9		Bộ môn Chính trị và Pháp luật	G10.62.09
48.10		Khoa Khoa học cơ bản	G10.62.10
48.11		Khoa Kinh tế	G10.62.11
48.12		Khoa Động lực	G10.62.12
48.13		Khoa Điện	G10.62.13
48.14		Khoa Cơ khí	G10.62.14
48.15		Khoa Công nghệ thực phẩm	G10.62.15
48.16		Khoa Công nghệ thông tin	G10.62.16
48.17		Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp	G10.62.17
48.18		Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Cung ứng nguồn nhân lực	G10.62.18
48.19		Trung tâm Dịch vụ, đổi mới sáng tạo và Chuyển giao công nghệ	G10.62.19
48.20		Khoa Nông nghiệp và Môi trường	G10.62.20
48.21		Khoa Chăn nuôi, Thú y	G10.62.21
48.22		Trung tâm Dịch vụ	G10.62.22
48.23		Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học	G10.62.23
48.24		Trung tâm Đánh giá kỹ năng nghề quốc gia	G10.62.24
48.25		Trung tâm Đào tạo lái xe	G10.62.25
49	Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp		G10.64
49.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.64.01
49.2		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.64.02
49.3		Phòng Đào tạo	G10.64.03
49.4		Phòng Quản lý tài sản	G10.64.04
49.5		Phòng Công tác học sinh, sinh viên	G10.64.05
49.6		Khoa Khoa học Cơ bản	G10.64.06
49.7		Khoa Cơ khí	G10.64.07
49.8		Khoa Công nghệ ô tô	G10.64.08
49.9		Khoa Điện	G10.64.09

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
49.10		Khoa Điện tử - Điện lạnh	G10.64.10
49.11		Khoa Công nghệ Thông tin	G10.64.11
49.12		Khoa Sư phạm - Kinh tế	G10.64.12
49.13		Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe	G10.64.13
49.14		Trung tâm Tuyển sinh và giới thiệu việc làm	G10.64.14
49.15		Trung tâm Ngoại ngữ	G10.64.15
50	Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh		G10.65
50.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.65.01
50.2		Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế	G10.65.02
50.3		Phòng Quản trị thiết bị	G10.65.03
50.4		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.65.04
50.5		Phòng Công tác học sinh, sinh viên	G10.65.05
50.6		Phòng Bảo đảm chất lượng	G10.65.06
50.7		Khoa Giáo dục chính trị	G10.65.07
50.8		Khoa Xây dựng	G10.65.08
50.9		Khoa Điện tử, Tin học	G10.65.09
50.10		Khoa Kỹ thuật điện và Tự động hóa	G10.65.10
50.11		Khoa Công nghệ ô tô	G10.65.11
50.12		Khoa Kinh tế	G10.65.12
50.13		Khoa Ngoại ngữ, Du lịch	G10.65.13
51	Trường Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi Bắc Bộ		G10.66
51.1		Phòng Tổ chức, Hành chính và Quản trị	G10.66.01
51.2		Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế	G10.66.02
51.3		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.66.03
51.4		Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng	G10.66.04
51.5		Phòng Công tác học sinh, sinh viên	G10.66.05

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
51.6		Khoa Khoa học cơ bản	G10.66.06
51.7		Khoa Điện - Điện tử	G10.66.07
51.8		Khoa Cơ khí - Động lực	G10.66.08
51.9		Khoa Kinh tế và Công nghệ may	G10.66.09
51.10		Khoa Cơ giới và Thủy lợi	G10.66.10
51.11		Khoa Tài nguyên và Môi trường	G10.66.11
51.12		Khoa Công nghệ thông tin	G10.66.12
51.13		Bộ môn Chính trị và pháp luật	G10.66.13
51.14		Trung tâm Tuyển sinh và Giới thiệu việc làm	G10.66.14
51.15		Trung tâm đào tạo và chuyển giao kỹ thuật - Công nghệ Thủy lợi	G10.66.15
51.16		Phân hiệu Trường Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi Bắc Bộ tại tỉnh Ninh Bình	G10.66.16
52	Trường Cao đẳng Công nghệ, Kinh tế và Chế biến lâm sản		G10.67
52.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.67.01
52.2		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.67.02
52.3		Phòng Đào tạo	G10.67.03
52.4		Phòng Quản trị và Công tác học sinh, sinh viên	G10.67.04
52.5		Khoa Chế biến lâm sản	G10.67.06
52.6		Khoa Chạm khắc	G10.67.08
52.7		Khoa Khảm trai	G10.67.10
52.8		Khoa Khoa học cơ bản	G10.67.11
52.9		Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Dịch vụ	G10.67.12
53	Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường		G10.68
53.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.68.01
53.2		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.68.02
53.3		Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế	G10.68.03
53.4		Phòng Công tác Học sinh, sinh viên	G10.68.04

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
53.5		Phòng Quản trị và Quản lý thiết bị	G10.68.05
53.6		Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng	G10.68.06
53.7		Phòng tuyển sinh và giới thiệu việc làm	G10.68.07
53.8		Khoa Khoa học Cơ bản	G10.68.08
53.9		Khoa Điện - Tự động hóa	G10.68.09
53.10		Khoa Công nghệ Ô tô	G10.68.10
53.11		Khoa Cơ khí chế tạo	G10.68.11
53.12		Khoa Công nghệ thông tin - Ngoại ngữ	G10.68.12
53.13		Khoa Nông nghiệp và Môi trường	G10.68.13
53.14		Khoa Kinh tế	G10.68.14
53.15		Khoa Máy thi công	G10.68.15
53.16		Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp	G10.68.16
53.17		Khoa Xây dựng	G10.68.17
53.18		Bộ môn Chính trị và pháp luật	G10.68.18
53.19		Trung tâm hỗ trợ Tuyển sinh và phục vụ đào tạo	G10.68.19
53.20		Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe	G10.68.20
54	Trường Cao đẳng Cơ giới		G10.70
54.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.70.01
54.2		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.70.02
54.3		Phòng Đào tạo	G10.70.03
54.4		Phòng Công tác học sinh, sinh viên	G10.70.04
54.5		Phòng Quản lý xe máy - Quản trị	G10.70.05
54.6		Khoa Khoa học cơ bản	G10.70.06
54.7		Khoa Cơ điện	G10.70.07
54.8		Khoa Ô tô máy thi công	G10.70.08
54.9		Khoa Cơ khí động lực	G10.70.09
54.10		Khoa Kinh tế	G10.70.10

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
54.11		Trung tâm Sản xuất dịch vụ và Chuyên giao công nghệ	G10.70.11
55	Trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ		G10.71
55.1		Khoa Cơ khí, động lực	G10.71.02
55.2		Khoa Điện, Điện tử	G10.71.03
55.3		Khoa Khoa học cơ bản	G10.71.04
55.4		Khoa Nông nghiệp và Môi trường	G10.71.05
55.5		Khoa Xây dựng	G10.71.06
55.6		Phòng Công tác học sinh, sinh viên	G10.71.07
55.7		Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế	G10.71.08
55.8		Phòng Kế hoạch, Tài chính	G10.71.09
55.9		Phòng Tổ chức, Hành chính và Quản trị	G10.71.10
55.10		Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	G10.71.11
55.11		Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp	G10.71.12
55.12		Trung tâm Dịch vụ đào tạo, Ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	G10.71.13
56	Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi		G10.73
56.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.73.01
56.2		Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế	G10.73.02
56.3		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.73.03
56.4		Phòng Quản trị	G10.73.14
56.5		Khoa Kinh tế - Tin học	G10.73.07
56.6		Khoa Khoa học cơ bản	G10.73.08
56.7		Khoa Cơ khí	G10.73.09
56.8		Khoa Cơ giới	G10.73.10
56.9		Khoa Điện - Điện tử	G10.73.12
56.10		Trung tâm Giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề xanh chất lượng cao	G10.73.13
56.11		Phân hiệu Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi tại Thành phố Hồ Chí Minh	G10.73.15

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
57	Ban Quản lý các Dự án Nông nghiệp		G10.75
57.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.75.01
57.2		Phòng Kế hoạch, Tài chính	G10.75.02
57.3		Phòng Quản lý thi công và chất lượng công trình	G10.75.03
57.4		Phòng Kỹ thuật, Thẩm định	G10.75.04
57.5		Phòng Hợp tác quốc tế và Truyền thông	G10.75.05
58	Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp		G10.76
58.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.76.01
58.2		Phòng Kỹ thuật, Thẩm định	G10.76.02
58.3		Phòng Kế hoạch, Tài chính	G10.76.03
58.4		Phòng Hợp tác quốc tế và Truyền thông	G10.76.04
59	Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi		G10.77
59.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.77.01
59.2		Phòng Kế hoạch, tài chính	G10.77.02
59.3		Phòng Thẩm định chế độ, dự toán	G10.77.03
59.4		Phòng Môi trường, xã hội	G10.77.04
60	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1		G10.78
60.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.78.01
60.2		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.78.02
60.3		Phòng Kỹ thuật, Thẩm định	G10.78.03
60.4		Phòng Quản lý thi công	G10.78.04
61	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7		G10.83
61.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.83.01
61.2		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.83.02

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
61.3		Phòng Kỹ thuật, Thẩm định	G10.83.03
61.4		Phòng Quản lý thi công	G10.83.04
62	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10		G10.86
62.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.86.01
62.2		Phòng Tài chính, Kế toán	G10.86.02
62.3		Phòng Kỹ thuật, Thẩm định	G10.86.03
62.4		Phòng Quản lý thi công	G10.86.04
63	Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương)		G10.87
63.1		Phòng Hành chính, Tổng hợp	G10.87.01
63.2		Phòng Kế hoạch, Tài chính	G10.87.02
63.3		Phòng Nghiệp vụ	G10.87.03
63.4		Phòng Quản lý mỗi xã một sản phẩm và Du lịch nông thôn	G10.87.04
64	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp		G10.89
64.1		Văn phòng	G10.89.01
64.2		Phòng Dữ liệu thị trường và Chuyển đổi số	G10.89.02
64.3		Phòng Phát triển mỗi xã một sản phẩm và Kinh tế xanh	G10.89.03
64.4		Phòng Tổ chức sự kiện và Dịch vụ	G10.89.04
64.5		Phòng Truyền thông và Tư vấn	G10.89.05
64.6		Phòng Hợp tác quốc tế và Phát triển thị trường	G10.89.06
65	Công đoàn Nông nghiệp và Môi trường Việt Nam		G10.90
66	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam		G10.91
66.1		Ban Tổ chức và Hành Chính	G10.91.01
66.2		Ban Khoa học và Hợp tác quốc tế	G10.91.02

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
66.3		Ban Thông tin và Đào tạo	G10.91.03
66.4		Ban Tài chính, Kế toán	G10.91.04
66.5		Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc	G10.91.06
66.6		Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm	G10.91.07
66.7		Viện Di truyền Nông nghiệp	G10.91.09
66.8		Viện Thổ nhưỡng Nông hóa	G10.91.10
66.9		Viện Bảo vệ thực vật	G10.91.11
66.10		Viện Môi trường Nông nghiệp	G10.91.12
66.11		Viện Nghiên cứu Ngô	G10.91.13
66.12		Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ	G10.91.14
66.13		Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ	G10.91.15
66.14		Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên	G10.91.16
66.15		Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	G10.91.17
66.16		Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam	G10.91.18
66.17		Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long	G10.91.19
66.18		Viện Cây ăn quả miền Nam	G10.91.20
66.19		Viện Nghiên cứu Mía đường	G10.91.21
66.20		Trung tâm Tài nguyên thực vật	G10.91.22
66.21		Trung tâm Nghiên cứu Dâu tằm tơ Trung ương	G10.91.23
66.22		Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Khuyến nông	G10.91.24
66.23		Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp	G10.91.25
66.24		Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch	G10.91.26
67	Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật Việt Nam (Văn phòng SPS Việt Nam)		G10.93
68	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam		G10.94
68.1		Ban Tổ chức, Hành chính	G10.94.01

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
68.2		Ban Khoa học và Hợp tác quốc tế	G10.94.02
68.3		Ban Tài chính, Kế toán	G10.94.03
68.4		Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam	G10.94.04
68.5		Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên	G10.94.05
68.6		Viện Thủy công	G10.94.06
68.7		Viện Thủy điện và năng lượng tái tạo	G10.94.07
68.8		Viện Bơm và Thiết bị thủy lợi	G10.94.08
68.9		Viện Kinh tế tài nguyên nước	G10.94.10
68.10		Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình	G10.94.11
68.11		Viện Kỹ thuật Biển	G10.94.12
68.12		Phòng Thí nghiệm trọng điểm Quốc gia về động lực học sông biển	G10.94.13
68.13		Viện Công nghệ số và Đào tạo	G10.94.14
68.14		Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường	G10.94.17
69	Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam		G10.96
69.1		Phòng Tổ chức, Hành chính	G10.96.01
69.2		Phòng Kế hoạch, Tài chính	G10.96.02
69.3		Phòng Khoa học, Đào tạo và Hợp tác quốc tế	G10.96.03
69.4		Phòng Phân tích Thức ăn và Sản phẩm chăn nuôi	G10.96.04
69.5		Bộ môn Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi	G10.96.05
69.6		Bộ môn Di truyền và Đa dạng sinh học	G10.96.06
69.7		Bộ môn Nghiên cứu Hệ thống và Môi trường chăn nuôi	G10.96.07
69.8		Bộ môn Vi sinh vật Thú y	G10.96.08
69.9		Bộ môn Thú y cộng đồng và Ký sinh trùng	G10.96.09
69.10		Bộ môn Miễn dịch và Dịch tễ thú y	G10.96.10
69.11		Phòng Thí Nghiệm trọng điểm Công nghệ tế bào Động vật	G10.96.11
69.12		Trung tâm Nghiên cứu Gia cầm Thụy Phương	G10.96.12
69.13		Trung tâm Nghiên cứu Lợn Thụy Phương	G10.96.13

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
69.14		Trung tâm Nghiên cứu Dê, Thỏ và Bảo tồn vật nuôi	G10.96.14
69.15		Trung tâm Nghiên cứu Bò và Đồng cỏ Ba Vì	G10.96.15
69.16		Trung tâm Giống gia súc lớn Trung ương	G10.96.16
69.17		Trung tâm Nghiên cứu Ong và Thủy cầm	G10.96.17
69.18		Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền Núi	G10.96.18
69.19		Trung tâm Nghiên cứu và Chuyên giao công nghệ Thú y	G10.96.19
69.20		Phân viện Chăn nuôi và Thú y Miền Trung	G10.96.20
69.21		Phân viện Chăn nuôi và Thú y Nam Bộ	G10.96.21
70	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam		G10.97
70.1		Ban Tổ chức, Hành chính	G10.97.01
70.2		Ban Khoa học, Đào tạo và Hợp tác quốc tế	G10.97.02
70.3		Ban Tài chính, Kế toán	G10.97.03
70.4		Viện Nghiên cứu Lâm sinh	G10.97.04
70.5		Viện Nghiên cứu Công nghiệp rừng	G10.97.05
70.6		Viện Nghiên cứu Giống và Công nghệ sinh học Lâm nghiệp	G10.97.06
70.7		Viện Nghiên cứu Sinh thái, bảo vệ rừng và môi trường	G10.97.07
70.8		Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ	G10.97.08
70.9		Viện Khoa học Lâm nghiệp Tây Bắc	G10.97.09
70.10		Viện Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ	G10.97.11
70.11		Viện Khoa học Lâm nghiệp Bắc Trung Bộ	G10.97.12
70.12		Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	G10.97.13
70.13		Viện Nghiên cứu Lâm sản ngoài gỗ	G10.97.14
70.14		Viện Nghiên cứu Kinh tế Lâm nghiệp	G10.97.16
70.15		Trung tâm Chứng nhận Quản lý rừng bền vững	G10.97.17
70.16		Viện Điều tra, Quy hoạch rừng	G10.97.18
70.17		Bảo tàng Tài nguyên rừng Việt Nam	G10.97.19

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
71	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia		G10.99
71.1		Văn phòng	G10.99.01
71.2		Ban Kế hoạch - Tài chính	G10.99.02
71.3		Ban Kỹ thuật tổng hợp	G10.99.16
71.4		Ban Hợp tác và Phát triển dự án	G10.99.17
71.5		Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Bắc	G10.99.13
71.6		Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Trung	G10.99.11
71.7		Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam	G10.99.12
71.8		Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước	G10.99.14
71.9		Trung tâm Chất lượng và Bảo vệ tài nguyên nước	G10.99.10
71.10		Trung tâm Công nghệ và Dữ liệu tài nguyên nước	G10.99.15
71.11		Viện Khoa học tài nguyên nước	G10.99.18
71.12		Viện Quy hoạch Thủy lợi	G10.99.19
71.13		Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam	G10.99.20
72	Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản		G10.101
72.1		Văn phòng	G10.101.01
72.2		Phòng Khoa học, Đào tạo, Hợp tác quốc tế và Tạp chí Địa chất	G10.101.02
72.3		Phòng Kế hoạch và Tài chính	G10.101.03
72.4		Phòng Cổ sinh và Địa tầng	G10.101.04
72.5		Phòng Địa chất thủy văn, Địa chất công trình và Địa chất môi trường	G10.101.06
72.6		Phòng Thạch luận và Địa hóa	G10.101.07
72.7		Phòng Khoáng sản	G10.101.08
72.8		Phòng Kiến tạo và Địa mạo	G10.101.09
72.9		Phân viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản phía Nam	G10.101.12
72.10		Trung tâm Karst và Di sản địa chất	G10.101.13
72.11		Trung tâm Địa tin học, Ứng dụng Viễn thám và Tai biến địa chất	G10.101.14

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
72.12		Trung tâm Công nghệ Địa chất, Khoáng sản và Địa vật lý	G10.101.15
73	Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ		G10.102
73.1		Văn phòng	G10.102.01
73.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.102.02
73.3		Phòng Khoa học, Đào tạo, Hợp tác quốc tế và Tạp chí	G10.102.03
73.4		Phòng Nghiên cứu và phát triển Hạ tầng không gian địa lý	G10.102.05
73.5		Phân Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ phía Nam (tại thành phố Hồ Chí Minh)	G10.102.07
73.6		Trung tâm Phát triển Công nghệ Đo đạc và Bản đồ	G10.102.08
73.7		Trung tâm Địa tin học và Viễn thám	G10.102.09
73.8		Trung tâm Trắc địa Công trình và Địa chính	G10.102.10
74	Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển		G10.103
74.1		Văn phòng	G10.103.01
74.2		Phòng Khoa học, Đào tạo và Hợp tác quốc tế	G10.103.02
74.3		Phòng Nghiên cứu Đa dạng sinh học	G10.103.03
74.4		Trung tâm Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	G10.103.04
74.5		Phòng Kinh tế và Quản lý môi trường, biển và hải đảo	G10.103.05
74.6		Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng và Khí hậu	G10.103.06
74.7		Trung tâm Nghiên cứu Thủy văn	G10.103.07
74.8		Trung tâm Nghiên cứu Môi trường	G10.103.08
74.9		Trung tâm Nghiên cứu Biển và Hải đảo	G10.103.09
74.10		Phân viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển	G10.103.10
75	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội		G10.105
75.1		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.105.02
75.2		Phòng Tổ chức - Hành chính	G10.105.03
75.3		Phòng Quản trị thiết bị	G10.105.04
75.4		Phòng Đào tạo	G10.105.05

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
75.5		Phòng Công tác sinh viên	G10.105.06
75.6		Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	G10.105.07
75.7		Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	G10.105.08
75.8		Phòng Thanh tra giáo dục và Pháp chế	G10.105.09
75.9		Khoa Trắc địa, Bản đồ và Thông tin địa lý	G10.105.10
75.10		Khoa Quản lý đất đai	G10.105.11
75.11		Khoa Môi trường	G10.105.12
75.12		Khoa Công nghệ thông tin	G10.105.13
75.13		Khoa Khí tượng - Thủy văn	G10.105.14
75.14		Khoa Kinh tế	G10.105.15
75.15		Khoa Khoa học đại cương	G10.105.16
75.16		Khoa Lý luận chính trị	G10.105.17
75.17		Khoa Địa chất	G10.105.18
75.18		Khoa Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng	G10.105.19
75.19		Khoa Khoa học biển và hải đảo	G10.105.20
75.20		Khoa Tài nguyên nước	G10.105.21
75.21		Khoa Ngoại ngữ	G10.105.22
75.22		Khoa Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	G10.105.23
75.23		Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài nguyên - môi trường	G10.105.24
75.24		Trung tâm Thư viện và Công nghệ thông tin	G10.105.25
75.25		Trung tâm Dịch vụ trường học	G10.105.26
75.26		Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ	G10.105.27
75.27		Viện Nghiên cứu tài nguyên và biến đổi khí hậu	G10.105.28
75.28		Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại tỉnh Thanh Hóa	G10.105.30
76	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh		G10.106
76.1		Phòng Tổ chức - Hành chính	G10.106.02
76.2		Phòng Quản trị cơ sở vật chất	G10.106.03

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
76.3		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.106.04
76.4		Phòng Đào tạo	G10.106.05
76.5		Phòng Khoa học công nghệ và Quan hệ đối ngoại	G10.106.06
76.6		Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	G10.106.07
76.7		Phòng Công tác sinh viên	G10.106.08
76.8		Khoa Môi trường	G10.106.09
76.9		Khoa Quản lý đất đai	G10.106.10
76.10		Khoa Công nghệ thông tin	G10.106.11
76.11		Khoa Trắc địa, Bản đồ và Công trình	G10.106.12
76.12		Khoa Kinh tế	G10.106.13
76.13		Khoa Khí tượng, Thủy văn và Tài nguyên nước	G10.106.14
76.14		Khoa Địa chất và Khoáng sản	G10.106.15
76.15		Khoa Khoa học ứng dụng	G10.106.16
76.16		Khoa Luật, Lý luận chính trị và Giáo dục thể chất - quốc phòng an ninh	G10.106.17
76.17		Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học, Dịch vụ nông nghiệp và môi trường	G10.106.21
76.18		Trung tâm Dữ liệu, Truyền thông và Thư viện	G10.106.22
76.19		Viện Nghiên cứu phát triển bền vững	G10.106.23
76.20		Trung tâm Nghiên cứu đổi mới sáng tạo	G10.106.24
77	Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng		G10.108
77.1		Phòng Điều dưỡng	G10.108.01
77.2		Phòng khám Phục hồi chức năng	G10.108.02
77.3		Phòng Tổ chức - Hành chính	G10.108.03
77.4		Phòng Tài chính - Kế toán	G10.108.04
78	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng		G10.109
78.1		Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	G10.109.01
78.2		Phòng Tài chính - Kế toán	G10.109.02

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
78.3		Phòng Kỹ thuật - Thẩm định	G10.109.03
78.4		Phòng Quản lý dự án	G10.109.04
79	Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam		G10.110
80	Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam		G10.112
81	Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam		G10.113
82	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam		G10.114
83	Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo		G10.115
84	Hội cựu chiến binh Bộ Nông nghiệp và Môi trường		G10.117
85	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam		G10.118
86	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải		G10.119
87	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Nam Hà		G10.120
88	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông		G10.121
89	Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long		G10.122
90	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Hà Nội		G10.123
91	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Nông nghiệp		G10.124
92	Công ty cổ phần thuốc Thú y Trung ương Navetco		G10.125
93	Công ty cổ phần thuốc Thú y Trung ương Vetvaco		G10.126

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh điện tử
94	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển Rau hoa quả		G10.127
95	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Cửa Đạt		G10.128
96	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tả Trạch		G10.129
97	Trung tâm Điều tra, Quy hoạch đất đai quốc gia		G10.130
97.1		Văn phòng	G10.130.01
97.2		Ban Kế hoạch - Tài chính	G10.130.02
97.3		Trung tâm Điều tra, đánh giá đất đai	G10.130.03
97.4		Trung tâm Quy hoạch đất đai	G10.130.04
97.5		Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghệ quản lý đất đai	G10.130.05
97.6		Trung tâm Điều tra, Quy hoạch đất đai phía Nam	G10.130.06
B	VĂN PHÒNG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP ĐẶT TẠI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG		
98	Văn phòng thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam		G38.01
98.1		Phòng Hành chính - Tổng hợp	G38.01.01
98.2		Phòng Quản lý và Hợp tác lưu vực sông Mê Công	G38.01.02
98.3		Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	G38.01.03
98.4		Trung tâm Hỗ trợ phát triển lưu vực sông Mê Công	G38.01.04
99	Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia		G39.01